

Số: /QĐ-UBND

Thanh Miện, ngày tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách xã năm 2025
sau sắp xếp bộ máy hành chính

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH MIỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Thanh Miện về việc phương án xử lý ngân sách huyện Thanh Miện năm 2025 khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Thanh Miện về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách xã năm 2025 sau sắp xếp bộ máy hành chính;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách xã năm 2025 sau sắp xếp bộ máy hành chính như sau:

I. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách xã năm 2025 sau sắp xếp phần kinh phí hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể

1. Dự toán kinh phí hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể giao năm 2025 sau sắp xếp (tại Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2025 của UBND xã):

- Chi hoạt động của Đảng cộng sản Việt Nam (Đơn vị dự toán Văn phòng Đảng ủy): 4.526.000.000 đồng.

- Chi hoạt động MTTQ, các tổ chức chính trị xã hội và các hội đặc thù (Đơn vị dự toán Ủy ban MTTQ): 2.055.000.000 đồng.
 - Chi quản lý Nhà nước: 7.713.000.000 đồng (Văn phòng HĐND và UBND: 6.994.000.000 đồng; Trung tâm phục vụ hành chính công: 719.000.000 đồng).
 - Kinh phí chờ phân bổ: 39.287.000.000 đồng.
 - Tiền thưởng thực hiện theo Nghị định số 73/2023 (10% quỹ lương): 1.545.000.000 đồng
 - Tiết kiệm theo Nghị quyết 173/NQ-CP ngày 13/6/2025: 162.000.000 đồng
- Tổng cộng: 55.288.000.000 đồng.*

2. Điều chỉnh dự toán kinh phí hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể giao năm 2025 sau sắp xếp như sau:

- Chi hoạt động của Đảng cộng sản Việt Nam (Đơn vị dự toán Văn phòng Đảng ủy): 4.969.401.100 đồng.
 - Chi hoạt động MTTQ, các tổ chức chính trị xã hội và các hội đặc thù (Đơn vị dự toán Ủy ban MTTQ): 2.745.610.000 đồng.
 - Chi quản lý nhà nước: 45.865.988.900 đồng (Văn phòng HĐND và UBND: 45.046.988.900 đồng; Trung tâm phục vụ hành chính công: 819.000.000 đồng).
 - Tiền thưởng thực hiện theo Nghị định số 73/2023 (10% quỹ lương): 1.545.000.000 đồng
 - Tiết kiệm theo Nghị quyết 173/NQ-CP ngày 13/6/2025: 162.000.000 đồng
- Tổng cộng: 55.288.000.000 đồng.*

II. Các nội dung không điều chỉnh

Các nội dung khác không điều chỉnh và tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2025 của UBND xã về việc giao dự toán thu ngân sách trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã và phân bổ ngân sách xã năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính..

(Chi tiết theo phụ lục 01 và 02).

Điều 2. Căn cứ dự toán điều chỉnh ngân sách nhà nước năm 2025 sau sắp xếp bộ máy hành chính, Thủ trưởng các cơ quan, phòng, ban, Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở và các đơn vị trực thuộc xã chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo quy định, bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả.

Điều 3. Trưởng phòng Kinh tế có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, phòng, ban, các Trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở và các đơn vị liên quan thực hiện dự toán điều chỉnh ngân sách nhà nước năm 2025 của xã theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, phòng, ban, Hiệu trưởng các trường học và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố;
- Sở Tài chính thành phố;
- Thường trực Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Như Điều 5;
- Lưu VT, KT.

**T.M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Tịnh

PHỤ LỤC SỐ 01
DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Quyết định số : /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán theo QĐ 33/QĐ-UBND ngày 07/8/2025 của UBND xã	Dự toán điều chỉnh năm 2025 sau sắp xếp	Tổng dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó	
					Dự toán đã chi đến 30/6/2025	Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025
A	B	1	2	3=4+5	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (A+B+C)	262.370.000.000	0	262.370.000.000	157.674.212.125	104.695.787.875
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	262.370.000.000	0	262.370.000.000	157.674.212.125	104.695.787.875
	Trong đó:					
I	Chi đầu tư phát triển	1.200.000.000	0	1.200.000.000	1.200.000.000	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-
	Trong đó:			-		
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	900.000.000		900.000.000	900.000.000	-
1.2	Chi bảo đảm xã hội	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-
II	Chi thường xuyên	252.203.000.000	-	252.203.000.000	151.743.212.125	100.459.787.875

	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	119.786.000.000	-	119.786.000.000	56.807.145.815	62.978.854.185
1.1	<i>Chi giáo dục - đào tạo</i>	<i>109.665.567.000</i>		<i>109.665.567.000</i>	<i>54.133.339.212</i>	<i>55.532.227.788</i>
1.2	<i>Chi đào tạo bồi dưỡng</i>	<i>2.238.000.000</i>		<i>2.238.000.000</i>	<i>1.161.373.603</i>	<i>1.076.626.397</i>
1.3	<i>Chi các nhiệm vụ cho giáo dục</i>	<i>2.012.433.000</i>		<i>2.012.433.000</i>	<i>1.512.433.000</i>	<i>500.000.000</i>
1.4	<i>Tiền thưởng thực hiện ND 73 (10% quỹ lương)</i>	<i>5.870.000.000</i>		<i>5.870.000.000</i>		<i>5.870.000.000</i>
2	Chi khoa học và công nghệ			-		-
3	Quốc phòng và an ninh	5.480.000.000	-	5.480.000.000	1.765.841.979	3.714.158.021
3.1	<i>Quốc phòng</i>	<i>3.098.000.000</i>		<i>3.098.000.000</i>	<i>738.000.000</i>	<i>2.360.000.000</i>
3.2	<i>An ninh và trật tự xã hội</i>	<i>2.382.000.000</i>		<i>2.382.000.000</i>	<i>1.027.841.979</i>	<i>1.354.158.021</i>
4	Chi y tế, dân số và gia đình	308.000.000		308.000.000	-	308.000.000
5	Chi văn hóa thông tin	1.653.000.000		1.653.000.000	1.352.837.300	300.162.700
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.040.000.000		1.040.000.000	720.950.800	319.049.200
7	Chi thể dục thể thao	160.000.000		160.000.000	-	160.000.000
8	Chi bảo vệ môi trường	163.000.000		163.000.000	55.000.000	108.000.000

9	Chi các hoạt động kinh tế	16.859.000.000	-	16.859.000.000	5.483.833.331	11.375.166.669
9.1	Chi Nông nghiệp - thủy lợi	4.552.000.000		4.552.000.000	3.641.647.891	910.352.109
9.2	Chi giao thông, thị chính	664.000.000		664.000.000	475.000.000	189.000.000
9.3	Chi sự nghiệp kinh tế khác	11.643.000.000		11.643.000.000	1.367.185.440	10.275.814.560
10	Chi hoạt động của cơ QLNN, đảng, đoàn thể	55.288.000.000	-	55.288.000.000	37.552.988.900	17.735.011.100
10.1	Hoạt động đảng cộng sản	4.526.000.000	443.401.100	4.969.401.100		4.969.401.100
10.2	Hoạt động của MTTQ và tổ chức CTXH, Hội đặc thù	2.055.000.000	690.610.000	2.745.610.000		2.745.610.000
10.3	Hoạt động Quản lý nhà nước	7.713.000.000	38.152.988.900	45.865.988.900	37.552.988.900	8.313.000.000
10.4	Chi QLNN chờ phân bổ	39.287.000.000	-39.287.000.000	-	-	-
10.5	Tiền thưởng thực hiện NĐ 73 (10% quỹ lương)	1.545.000.000		1.545.000.000		1.545.000.000
10.6	Tiết kiệm theo NQ 173/NQ-CP ngày 13/6/2025	162.000.000		162.000.000		162.000.000
11	Chi bảo đảm xã hội	51.357.000.000		51.357.000.000	47.989.000.000	3.368.000.000
12	Chi khác	109.000.000		109.000.000	15.614.000	93.386.000
III	Dự phòng ngân sách	8.967.000.000		8.967.000.000	4.731.000.000	4.236.000.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền					

	lương					
B	Chi viện trợ					
C	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu					

PHỤ LỤC SỐ 02**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC
NĂM 2025 SAU SẮP XẾP***(Kèm theo Quyết định số : /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán theo QĐ 33/QĐ- UBND ngày 07/8/2025 của UBND xã	Dự toán điều chỉnh năm 2025 sau sắp xếp	Tổng dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó		Ghi chú
					Dự toán đã chi đến 30/6/2025	Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025	
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8
	Tổng cộng	262.370.000.000	-	262.370.000.000	157.674.212.125	104.695.787.875	
I	Chi Đầu tư	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-	
1	Chi giáo dục -đào tạo, dạy nghề	900.000.000		900.000.000	900.000.000	-	
2	Chi đảm bảo xã hội	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	
II	Chi thường xuyên	252.203.000.000	-	252.203.000.000	151.743.212.125	100.459.787.875	
1	Văn phòng Đảng ủy	4.526.000.000	443.401.100	4.969.401.100	-	4.969.401.100	

1.1	Hoạt động Đảng cộng sản	4.526.000.000	443.401.100	4.969.401.100	-	4.969.401.100	
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	2.055.000.000	690.610.000	2.745.610.000	-	2.745.610.000	
2.1	Hoạt động MTTQ, các tổ chức CTXH và hội đặc thù	2.055.000.000	690.610.000	2.745.610.000	-	2.745.610.000	
3	Văn phòng HĐND và UBND	84.014.000.000	38.052.988.900	122.066.988.900	94.920.452.310	27.146.536.590	
3.1	Sự nghiệp quốc phòng	3.098.000.000		3.098.000.000	738.000.000	2.360.000.000	
3.2	Sự nghiệp an ninh	2.382.000.000		2.382.000.000	1.027.841.979	1.354.158.021	
3.3	Sự nghiệp y tế dân số	308.000.000		308.000.000	-	308.000.000	
3.4	Sự nghiệp văn hóa	1.653.000.000		1.653.000.000	1.352.837.300	300.162.700	
3.5	Sự nghiệp phát thanh	1.040.000.000		1.040.000.000	720.950.800	319.049.200	
3.6	Sự nghiệp thể thao	160.000.000		160.000.000	-	160.000.000	
3.6	Sự nghiệp môi trường	163.000.000		163.000.000	55.000.000	108.000.000	
3.8	Sự nghiệp kinh tế	16.859.000.000	-	16.859.000.000	5.483.833.331	11.375.166.669	
-	<i>Sự nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp</i>	<i>4.552.000.000</i>		<i>4.552.000.000</i>	<i>3.641.647.891</i>	<i>910.352.109</i>	

-	<i>Sự nghiệp giao thông, thị chính</i>	664.000.000		664.000.000	475.000.000	189.000.000	
-	<i>Sự nghiệp kinh tế khác</i>	11.643.000.000		11.643.000.000	1.367.185.440	10.275.814.560	
3.9	Quản lý nhà nước	6.994.000.000	38.052.988.900	45.046.988.900	37.552.988.900	7.494.000.000	
-	<i>Hội đồng nhân dân</i>	1.145.000.000		1.145.000.000		1.145.000.000	
-	<i>Văn phòng HĐND và UBND</i>	3.962.000.000	37.552.988.900	41.514.988.900	37.552.988.900	3.962.000.000	
-	<i>Phòng Kinh tế</i>	1.193.000.000	274.400.000	1.467.400.000		1.467.400.000	
	<i>Phòng Văn hóa-Xã Hội</i>	694.000.000	225.600.000	919.600.000		919.600.000	
3.10	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	51.357.000.000		51.357.000.000	47.989.000.000	3.368.000.000	
4	Trung tâm hành chính công	719.000.000	100.000.000	819.000.000	-	819.000.000	
4.1	Hoạt động QLNN	719.000.000	100.000.000	819.000.000		819.000.000	
5	Chi thường xuyên Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	113.916.000.000	-	113.916.000.000	56.807.145.815	57.108.854.185	-
5.1	Mầm non Thanh Miện	12.297.863.000		12.297.863.000	5.952.453.126	6.345.409.874	
5.2	Mầm non Tứ Cường	8.966.177.000		8.966.177.000	4.360.815.365	4.605.361.635	
5.3	Mầm non Cao Thắng	6.025.335.000		6.025.335.000	2.732.160.914	3.293.174.086	

5.4	Mầm non Ngũ Hùng	7.206.150.000		7.206.150.000	3.510.028.662	3.696.121.338	
5.5	Tiểu học Thanh Miện	14.465.894.000		14.465.894.000	6.989.629.156	7.476.264.844	
5.6	Tiểu học Tứ Cường	10.702.750.000		10.702.750.000	5.769.711.892	4.933.038.108	
5.7	Tiểu học Cao Thắng	5.773.199.000		5.773.199.000	3.125.659.994	2.647.539.006	
5.8	Tiểu học Ngũ Hùng	7.676.504.000		7.676.504.000	3.667.966.846	4.008.537.154	
5.9	THCS Thanh Miện	9.698.272.000		9.698.272.000	4.777.614.852	4.920.657.148	
5.10	THCS Tứ Cường	8.522.251.000		8.522.251.000	4.230.807.499	4.291.443.501	
5.11	THCS Cao Thắng	4.187.628.000		4.187.628.000	2.117.689.500	2.069.938.500	
5.12	THCS Ngũ Hùng	6.402.293.000		6.402.293.000	3.297.663.700	3.104.629.300	
5.13	THCS Nguyễn Lương Bằng	7.741.251.000		7.741.251.000	3.601.137.706	4.140.113.294	
5.14	Trung tâm chính trị	2.238.000.000		2.238.000.000	1.161.373.603	1.076.626.397	
5.15	Chi hỗ trợ khác	2.012.433.000		2.012.433.000	1.512.433.000	500.000.000	
6	Chi khác	39.396.000.000	-39.287.000.000	109.000.000	15.614.000	93.386.000	
6.1	Chi khác quản lý nhà nước	39.287.000.000	-39.287.000.000	-		0	
6.2	Chi khác	109.000.000		109.000.000	15.614.000	93.386.000	

7	Tiền thưởng theo ND 73	7.415.000.000	-	7.415.000.000	-	7.415.000.000	
7.1	Quản lý nhà nước	1.545.000.000		1.545.000.000		1.545.000.000	
7.2	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	5.870.000.000		5.870.000.000		5.870.000.000	
8	Tiết kiệm theo NQ 173	162.000.000		162.000.000		162.000.000	
IV	Dự phòng	8.967.000.000		8.967.000.000	4.731.000.000	4.236.000.000	